

Số: 08 /BC-CCPT

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Thông tin giá cả thị trường nông sản từ 6/8/2025 đến ngày 19/8/2025

I. Giá nông sản tại Lâm Đồng:

Qua cập nhật thông tin giá nông sản và vật tư nông nghiệp tại các điểm cung cấp tin trên địa bàn các xã: D'Ran, Hiệp Thạnh, Hòa Bắc, Nam Ban Lâm Hà, Bảo Lâm 4, Đa Tẻh, phường Lâm Viên – Đà Lạt và phường Lang Biang – Đà Lạt, giá công trại một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp có sự biến động so với tuần trước như sau:

- Sản phẩm rau, củ, quả: Súp lơ xanh 12.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg; pò xôi 22.000 đồng/kg, giảm 4.000 đồng/kg; ớt chuông (màu đỏ và vàng) 25.000 - 30.000 đồng/kg, giảm 5.000 – 10.000 đồng/kg so với tuần trước. Các sản phẩm rau, củ, quả còn lại đều có giá tương đối ổn định so với tuần trước.

- Sản phẩm hoa: Hoa cúc cảnh 22.000 đồng/chục, giảm 3.000 đồng/chục; hoa hồng màu và hoa hồng đỏ 10.000 – 12.000 đồng/chục, tăng 1.000 – 2.000 đồng/chục; hoa đồng tiền 27.000 đồng/chục, tăng 2.000 đồng/chục. Các loại hoa Đà Lạt còn lại như hoa lay ơn, hoa lily, hoa cẩm chướng, hoa cát tường... đều có giá tương đối ổn định so với tuần trước.

- Sản phẩm cây công nghiệp: Cà phê vối nhân xô 116.000 – 116.500 đồng/kg, tăng 10.000 – 10.300 đồng/kg so với tuần trước. Giá cà phê tuần qua đã tăng mạnh, chạm mức cao nhất trong vòng hai tháng. Nguyên nhân chính đến từ hoạt động mua vào kỹ thuật và chốt lời ngắn hạn. Chỉ trong một tuần, giá Arabica đã tăng 10,4% và Robusta tăng tới 18%. Thời tiết khắc nghiệt với đợt sương giá tại Brazil, xuất khẩu sụt giảm và lượng tồn kho tại sàn ICE giảm thêm sức bật cho giá cà phê.

- Sản phẩm chăn nuôi: Các sản phẩm chăn nuôi như kén tằm, lợn hơi, gà hơi, sữa bò... đều có giá tương đối ổn định so với tuần trước.

II. Giá nông sản tại các tỉnh, thành phố:

1. Tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh

- Sản phẩm rau, củ, quả: Bắp cải tăng 8.000 đồng/kg; cà rốt, ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ), ớt chuông Đà Lạt (màu vàng) tăng 5.000 đồng/kg; cải thảo tăng 2.000 đồng/kg; xà lách lolo xanh, ớt sừng giảm 5.000 đồng/kg. Sản phẩm hoa đều giảm so với tuần trước. Sản phẩm cây ăn trái Bơ 034, sầu riêng Ri6, sản phẩm chăn nuôi đều có giá tương đối ổn định.

2. Tại khu vực Thành phố Hà Nội

- Sản phẩm rau, củ, quả tăng nhẹ, cụ thể: Bắp cải, súp lơ tăng 3.000/kg; su hào tăng 2.000 đồng/kg, còn các loại rau, củ, quả khác đều có giá tương đối ổn định. Sản phẩm hoa, sản phẩm chăn nuôi đều có giá tương đối ổn định so với tuần trước. Sản phẩm cây ăn trái Bơ 034 tăng 1.000 đồng/kg; sầu riêng Ri6 tăng 5.000 đồng/kg.

3. Tại Khu vực Thành phố Cần Thơ

- Sản phẩm rau, củ, quả cà chua: Cần tây giảm 3.000 đồng/kg; bắp cải, hành tây giảm 2.000 đồng/kg; ớt chuông Đà Lạt (màu vàng) giảm 5.000 đồng/kg; súp lơ tăng 4.000 đồng/kg; khoai tây tăng 3.000 đồng/kg. Sản phẩm hoa, sản phẩm chăn nuôi đều giảm so với tuần trước hoa cúc chùm(AT), hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1, hoa hồng màu Đà Lạt loại 1 giảm 5.000 đồng; hoa lay ơn giảm 10.000 đồng; hoa lily Concador 5 tai (ù vàng) giảm 20.000 đồng; hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai giảm 25.000 đồng; lợn hơi giảm 2.000 đồng/kg; gà mái hơi, gà trống hơi giảm 6.000 đồng/kg. Sản phẩm cây ăn trái sầu riêng Ri6, bơ 034 đều có giá ổn định so với tuần trước.

4. Tại Khu vực Thành phố Đà Nẵng

- Sản phẩm rau, củ, quả đều giảm nhẹ, cụ thể: Cải thảo giảm 4.000 đồng/kg; su hào, khoai tây giảm 3.000 đồng/kg. Sản phẩm hoa đều giảm hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1, hoa hồng màu Đà Lạt loại 1, hoa đồng tiền giảm 5.000 đồng; hoa lily Concador 5 tai (ù vàng), hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai giảm 10.000 đồng. Sản phẩm cây ăn trái sầu riêng Ri6 giảm 5.000 đồng/kg. Sản phẩm chăn nuôi giá lợn hơi tăng 5.000 đồng/kg.

(Chi tiết giá các loại nông sản theo phụ lục 2 và phụ lục 3 đính kèm)

II. Dự báo, thông tin thị trường:

- Trong thời gian tới, dự báo một số loại hoa Đà Lạt và một số sản phẩm rau, củ, quả đều có giá cả tương đối ổn định.

- Thị trường cà phê: Giá cà phê thế giới có thể duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Nếu Brazil không được miễn trừ mức thuế 50% từ Mỹ, xuất khẩu quốc gia này sẽ giảm, tạo cơ hội cho nguồn cung từ Việt Nam và Colombia. Thị trường nội địa dự kiến sẽ ổn định trong vài phiên tới nhưng vẫn có khả năng biến động nếu sàn London và New York tiếp tục tăng mạnh.

- Thị trường tiêu: Giá tiêu trong nước nhiều khả năng còn ổn định trong những ngày tới khi cung – cầu chưa có biến động lớn. Tuy nhiên, nhu cầu tăng từ các thị trường lớn như Mỹ và Trung Quốc được kỳ vọng sẽ hỗ trợ giá tiêu đi lên vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu.

Nơi nhận:

- Sở NN & MT;
- BCĐ XTĐT NS gắn với phát triển sản phẩm OCOP;
- Lưu: VT, Trám CCPT (Hiệu).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Chí Linh

Phụ lục 1. Giá nông sản tại tỉnh Lâm Đồng

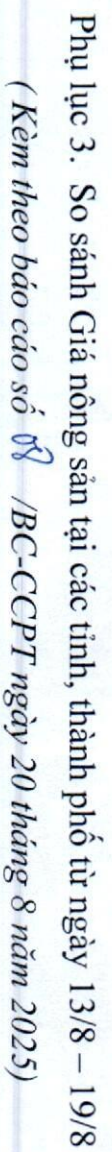
(Kèm theo báo cáo số 08 /BC-CCPT ngày 20 tháng 8 năm 2025)

I. Giá nông sản

STT	Mặt hàng nông sản	ĐVT	Giá công trại	Giá bán lẻ	Tăng/giảm so với tuần trước
1	Cà chua thường (Rita)	Kg	13.000	20.000	
2	Cải bắp	Kg	2.000	10.000	
3	Cải thảo	Kg	2.000	10.000	
4	Xà lách lolo xanh	Kg	4.000	15.000	
5	Xà lách cuộn	Kg	6.000	15.000	
6	Hành lá	Kg	7.000	15.000	
7	Su su	Kg	6.000	12.000	
8	Su hào	Kg	4.000	10.000	
9	Củ dền	Kg	12.000	20.000	
10	Ớt sừng	Kg	18.000	30.000	
11	Đậu leo	Kg	7.000	25.000	
12	Xà lách Coron	Kg	8.000	14.000	
13	Ớt chuông (màu đỏ)	Kg	25.000	34.000	Giảm 10.000
14	Ớt chuông (màu vàng)	Kg	30.000	38.000	Giảm 5.000
15	Súp lơ xanh	Kg	12.000	20.000	Giảm 3.000
16	Pó xôi	Kg	22.000	30.000	Giảm 4.000
17	Sầu riêng Monthong loại 1 (Hòa Bắc)	Kg			
	Sầu riêng Monthong loại 1 (Bảo Lâm 4)		55.000 50.000	60.000 65.000	
18	Sầu riêng Ri6 loại 1 (Hòa Bắc)	Kg			
	Sầu riêng Ri6 loại 1 (Bảo Lâm 4)		42.000 30.000	47.000 40.000	
19	Bơ 034 loại 1 (Hòa Bắc)	Kg			
	Bơ 034 loại 1 (Bảo Lâm 4)		10.000 5.000	11.000 10.000	
20	Sữa bò	Kg	15.000	20.000	
21	Lợn hơi	Kg	61.000		
22	Gà mái hơi	Kg			
	Gà trống hơi		75.000 65.000		
23	Kén tầm (Đạ Tẻh)	Kg			
	Kén tầm (Nam Ban Lâm Hà)		170.000 215.000		
	Kén tầm (Bảo Lâm 4)		190.000		
24	Hoa lay ơn	Chục	30.000		
25	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	22.000		Giảm 3.000
26	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	11.000		

27	Hoa hồng đỏ loại 1 Hoa hồng màu loại 1	Chục	12.000 10.000		Tăng 2.000 Tăng 1.000
28	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	80.000		
29	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	70.000		
30	Hoa đồng tiền	Chục	27.000		Tăng 2.000
31	Hoa cẩm chướng	2 chục	35.000		
32	Hoa cát tường	Kg	75.000		
33	Cà phê vối nhân xô (Hòa Bắc) Cà phê vối nhân xô (Bảo Lâm 4)	Kg	116.500 116.000	117.000 117.000	Tăng 10.300 Tăng 10.000
34	Chè búp tươi hạt (Bảo Lâm 4) Chè búp tươi cành (Bảo Lâm 4)	Kg	9.500 11.000	10.000 12.000	

1	Hoa lay ơn	Chục	45.000	-	75.000	-5.000	70.000	-5.000	60.000	+5.000
2	Hoa cúc cảnh (đại đóa)	Chục	40.000	+2.000	55.000	-5.000	45.000	-	45.000	+2.000
3	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	20.000	+2.000	75.000	-5.000	30.000	-5.000	35.000	+5.000
4	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	25.000	-	Không có		35.000	-5.000	75.000	-
5	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	25.000	-	Không có		35.000	-5.000	75.000	-
6	Hoa lily Concador 5 tai (tù vàng)	5 cây	90.000	-	240.000	-	110.000	-	110.000	-
7	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	80.000	-	220.000	-	110.000	-	125.000	-
8	Hoa đồng tiền	Chục	25.000	-	40.000	-	35.000	-	40.000	-
III	TRÁI CÂY									
1	Bơ 034	Kg	30.000	-	44.000	-2.000	45.000	-	35.000	-
2	Sầu riêng Ri6	Kg	50.000	-	100.000	-	55.000	-5.000	-	-
VI	SẢN PHẨM CHĂN NUÔI									
1	Lợn hơi	Kg	65.000	+1.000	65.000	-	60.000	-	64.000	-
2	Gà mái hơi	Kg	145.000	+10.000	130.000	-	95.000	+5.000	104.000	-1.000
3	Gà trống hơi	Kg	145.000	+10.000	130.000	-	95.000	+5.000	98.000	-2.000

[illegible]

1	Hoa lay ơn	Chục	40.000	-5.000	75.000	-	70.000	-	50.000	-10.000
2	Hoa cúc cảnh (đại đóa)	Chục	35.000	-5.000	55.000	-	45.000	-	45.000	-
3	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	15.000	-5.000	75.000	-	30.000	-	30.000	-5.000
4	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	20.000	-5.000	Không có		30.000	-5.000	70.000	-5.000
5	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	20.000	-5.000	Không có		30.000	-5.000	70.000	-5.000
6	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	80.000	-10.000	240.000	-	100.000	-10.000	90.000	-20.000
7	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	70.000	-10.000	220.000	-	100.000	-10.000	100.000	-25.000
8	Hoa đồng tiền	Chục	20.000	-5.000	40.000	-	30.000	-5.000	40.000	-
III	TRÁI CÂY									
1	Bơ 034	Kg	30.000	-	45.000	+1.000	45.000	-	35.000	-
2	Sầu riêng Ri6	Kg	50.000	-	105.000	+5.000	50.000	-5.000	-	-
VI	SẢN PHẨM CHĂN NUÔI									
1	Lợn hơi	Kg	62.000	-3.000	65.000	-	65.000	+5.000	62.000	-2.000
2	Gà mái hơi	Kg	145.000	-	130.000	-	95.000	-	98.000	-6.000
3	Gà trống hơi	Kg	145.000	-	130.000	-	95.000	-	92.000	-6.000